TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - AN GIANG** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **245**/2025/DS-ST
Ngày 27-11-2025
V/v: Tranh chấp
hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Dương Thị Thu Hằng**
2. Bà **Nguyễn Thị Bích Hằng**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Ba** là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - An Giang: Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2025 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 và Quyết định Hoãn phiên tòa, số 86/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị KC**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp L, xã K, tỉnh AG. (có mặt)

Bị đơn*:* Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 6, ấp TS, phường TC, tỉnh AG. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Dương P**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ 6, ấp TS, phường TC, tỉnh AG. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị KC trình bày: Ngày 03/6/2024, bà có cho bà Trần Thị T vay số tiền 113.700.000 đồng để sửa chữa ghe, các bên có làm tờ cam kết mượn tiền, có thỏa

thuận lãi suất. Bà T hứa trong thời hạn 03 tháng sẽ thanh toán toàn bộ tiền gốc và lãi, nhưng đến nay bà T chỉ mới trả cho bà được 19.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà yêu cầu bà Trần Thị T phải trả số tiền nợ gốc là 94.700.000 đồng và lãi suất kể từ ngày 03/6/2024 đến khi trả hết nợ với mức lãi suất là 1.66%/tháng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà KC, bà thừa nhận trước đây khoảng năm 2022 bà có vay tiền của bà KC 03 lần với tổng số tiền vay là 70.000.000 đồng, bà vay để sửa ghe. Bà đã trả được cho bà KC 19.000.000 đồng, hiện tại bà thừa nhận chỉ còn nợ bà KC 51.000.000 đồng (Năm mươi mốt triệu đồng), do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần mỗi tháng cho bà KC là 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin bà KC bỏ phần lãi suất.

03 lần nhận tiền của bà KC thì bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và lần bà trả tiền 19.000.000 đồng thì bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Bà Tên thừa nhận chữ ký và chữ viết tên trong Tờ cam kết mượn tiền đề ngày 03/6/2024 dương lịch mà phía bà KC cung cấp cho Tòa án là chữ ký và viết tên của bà (Trần Thị T).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn bà Trần Thị T có nơi cư trú tại: Ấp TS, phường TC, tỉnh AG. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8, tỉnh AG theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương P đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tới phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[3] Về nội dung vụ án: Giữa bà KC với bà T, ông P là chỗ quen biết, năm 2024 bà T có hỏi vay của bà KC số tiền 113.700.000 đồng hai bên có viết tờ cam kết mượn tiền ngày 03/6/2024 có chữ ký của bà T, có thỏa thuận lãi suất, hẹn trong thời gian 03 tháng bà T sẽ trả nợ tuy nhiên đến nay vẫn chưa trả, quá trình vay bà T trả cho bà

KC được 19.000.000 đồng. Nay bà KC yêu cầu bà T và ông P trả số tiền 94.700.000 đồng và lãi suất.

[4] Theo bà KC trình bày bà cho bà Tên vay số tiền 113.700.000 đồng việc này bà KC cung cấp được chứng cứ chứng minh là tờ cam kết mượn tiền ngày 03/6/2024 có chữ ký của bà T và bà T cũng thừa nhận chữ ký trong tờ cam kết mượn tiền ngày 03/6/2024 là đúng chữ ký của bà, tuy nhiên bà T cho rằng bà chỉ vay của bà KC 70.000.000 đồng việc này bà KC không thừa nhận bà T cũng không chứng minh được bà chỉ nợ bà KC 70.000.000 đồng như lời bà trình bày trong khi bà xác định chữ ký trong tờ cam kết mượn tiền 113.700.000 đồng đúng chữ ký của bà đồng thời bà KC cũng thừa nhận quá trình vay mượn tiền bà T đã trả được 19.000.000 đồng số tiền này bà KC coi như trả tiền gốc và nay bà yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ là 94.700.000 đồng và lãi suất. Xét thấy giữa bà T và bà KC thực sự có giao dịch vay tiền do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà KC yêu cầu trả số tiền 94.700.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Về lãi suất do các bên có thỏa thuận lãi suất nên khi tranh chấp áp dụng mức lãi suất là 20%/năm = 1.66%/tháng.

Thời gian từ ngày 03/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/11/2025 là 17 tháng 24 ngày: (94.700.000 đồng x 17 tháng x 1,66%/tháng) + (94.700.000đ x 0,055/ngày x 24 ngày) = 27.974.000 đồng.

Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 122.674.000 đồng.

[5.1] Theo bà T trình bày bà và ông Dương P có quan hệ là vợ chồng hiện tại vẫn chung sống với nhau việc bà vay tiền của bà KC để phục vụ mục đích sửa chữa ghe làm kinh tế gia đình nên ông P và bà T có trách nhiệm liên đới nhau trả số nợ cho bà KC là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.2] Theo đó buộc bà T và ông P trả cho bà KC số tiền 122.674.000 đồng (trong đó nợ gốc 94.700.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 27/11/2025 là 27.974.000 đồng).

[5.3] Đối với việc bà T xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu xin trả chậm của bà T không được phía nguyên đơn chấp nhận và Bộ luật dân sự cũng không quy định về phương thức cũng như thời gian trả chậm nếu các bên đương sự không thoả thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét phương thức thanh toán nợ của bà T.

[6] về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng

án phí đã nộp; bà Trần Thị T và ông Dương P cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị KC.

Buộc bà Trần Thị T và ông Dương P có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyễn Thị KC số tiền 122.674.000 đồng (gốc 94.700.000 đồng, lãi 27.974.000 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Buộc bà Trần Thị T và ông Dương P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.133.700 đồng.

- Trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị KC số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.760.500 đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0000628 ngày 11/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh AG.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2025); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV8, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS KV8, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy